

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN L
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **131/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 24-12-2020

V/v: “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Đinh Văn Tiến

- **Hội thẩm nhân dân:** Ông Nguyễn Văn Hiếu

Ông Phạm Đức Anh

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Ngô Thị Châu Loan - Thư ký tòa án nhân dân huyện L.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Lý - Kiểm sát viên.

Vào ngày 24/12/2020, tại Tòa án nhân dân huyện L xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 544/2020/TLST- HNGĐ ngày 26/10/2020 về việc “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 125/2020/QĐST-HNGĐ ngày 03/12/2020 giữa:

- *Nguyên đơn:* Chị **H**, sinh năm: 1979.

Địa chỉ: tổ .., khu phố..., thị trấn G, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Anh **C**, sinh năm: 1968

Địa chỉ: ấp T, xã X, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

(Chị H, anh C vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị H trình bày: Trên cơ sở tìm hiểu tự nguyện, chị và anh C chung sống với nhau năm 1999 có đăng ký kết hôn tại UBND xã Xuân Trường, huyện L, tỉnh Đồng Nai. Quá trình vợ chồng chung sống không hạnh phúc nguyên nhân do anh C có tính gia trưởng, ham chơi, hay có những lời lẽ xúc phạm, không quan tâm đến vợ con. Anh chị không còn chung sống với nhau từ tháng 09 năm 2016 đến nay. Nay tình cảm không còn nên chị yêu cầu được ly hôn với anh C.

Về con chung: có 02 con chung tên T, sinh ngày 03/5/2000 và N, sinh ngày 15/7/2008. Sau khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi dưỡng con chung tên N, sinh ngày 15/07/2008, không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con. Con chung T đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung: Không có.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh C trình bày:
Anh thống nhất với lời trình bày của chị H diễn biến cuộc hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung. Vợ chồng không có mâu thuẫn gì. Do anh thường phải về nhà mẹ ruột tại xã Xuân Trường để chăm sóc mẹ nên dẫn đến vợ chồng không còn tình cảm, không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Nay chị H yêu cầu ly hôn với anh, anh không đồng ý ly hôn nhưng cũng muốn đoàn tụ vợ chồng vì chị H đã nói dối anh nhiều lần.

Về con chung: Nếu ly hôn anh đồng ý giao con chung tên N, sinh ngày 15/07/2008 cho chị H nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con. Con chung T, sinh ngày 03/5/2000 đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung: Không có.

*** Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L tham gia phiên tòa phát biểu:**

Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự về thời hạn chuẩn bị xét xử, xác định quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, thu thập chứng cứ, cấp tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự và thời gian gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu trước khi xét xử. Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định tại Điều 51 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn và bị đơn đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị căn cứ các Điều 56, 81, 82 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận đơn khởi kiện của chị H: cho chị H được ly hôn với anh C; về con chung: giao con chung tên N, sinh ngày 15/07/2008 cho chị H nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Chị H không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con nên tạm miễn cấp dưỡng nuôi con cho anh C. Con chung T, sinh ngày 03/5/2000 đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên không giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Chị H có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh C, yêu cầu nuôi con chung, anh C có nơi cư trú tại ấp T, xã X, huyện L, tỉnh Đồng Nai nên quan hệ pháp luật là: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Chị H, anh C có đơn xin xét xử vắng mặt, nên xét xử vắng mặt chị H, anh C là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về tư cách tố tụng: Chị H có đơn khởi kiện xin ly hôn với anh C, do đó xác định chị H là nguyên đơn, anh C là bị đơn theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh C tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn theo luật định nên được hôn nhân của anh chị được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Xét yêu cầu ly hôn của chị H nhận thấy: Chị H yêu cầu ly hôn anh C. Anh C không đồng ý ly hôn nhưng cũng không muốn đoàn tụ vợ chồng. Quá trình giải quyết vụ án, chị H và anh C đều thừa nhận vợ chồng không còn tình cảm, không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau và không còn sống chung từ tháng 09 năm 2016 đến nay. Như vậy, chứng tỏ vợ chồng đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận cho chị H được ly hôn với anh C là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[5] Về con chung: Chị H và anh C thỏa thuận giao con chung tên N, sinh ngày 15/7/2008 cho chị H nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, sự thỏa thuận này là phù hợp quy định của pháp luật nên ghi nhận. Con chung tên T, sinh ngày 03/5/2000 đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên không giải quyết. Chị H không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

[7] Nợ chung: Không có, nên không xem xét giải quyết

[8] Về án phí: Chị H phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng Điều 28, Điều 35; Điều 39 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000

- Áp dụng Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 và Điều 131 của Luật Hôn nhân gia đình 2014;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Chị H được ly hôn với anh C.

- **Về con chung:** Giao con chung tên N, sinh ngày 15/7/2008 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Con chung T, sinh ngày 03/5/2000 đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên không giải quyết.

Chị H không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét giải quyết.

Anh C được quyền thăm nom, chăm sóc con chung. Khi cần thiết, chị H và anh C được quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

- **Về tài sản chung và nợ chung:** Không xem xét giải quyết.

- **Về án phí:** Chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0004288 ngày 19/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

Chị H, anh C được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh Đồng Nai;
- VKSND Tỉnh Đồng Nai;
- VKSND Huyện L;
- CCTHADS H.L;
- Những người tham gia tố tụng;
- UBND xã, thị trấn
- Lưu án văn;
- Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm Phán – Chủ tọa phiên tòa

Đinh Văn Tiến

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa